

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15 / 5 / 2020

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình
về ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ**

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Minh;

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Ái.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Chúc Phương, cán bộ
Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia
phiên tòa:*** Bà Lâm Thị Thanh Thuý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 417/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12
năm 2019 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung”
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 3
năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Kim L, sinh năm 1992; nơi cư trú: Ấp PL, xã P,
huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông La Văn N, sinh năm: 1990; nơi cư trú: Ấp Phú Thạnh, xã P,
huyện An Phú, tỉnh An Giang.

(Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu và chứng cứ kèm theo và quá trình
tổ tụng tại Tòa án, bà Trịnh Kim L trình bày: Bà và ông N tự tìm hiểu và tiến đến
hôn nhân vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện An
Phú, tỉnh An Giang năm 2017. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc.
Thời gian gần đây, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông N không chăm lo cho vợ

con, thường xuyên ăn nhậu. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông N.

Trong thời gian chung sống bà và ông N có 01 con chung tên La Trương H, sinh ngày 24/12/2015. Hiện nay con chung đang sống với ông N. Khi ly hôn bà L đồng ý để con chung cho ông N được nuôi dạy. Bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi dạy con chung mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp để các đương sự thực hiện quyền tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng ông N không có mặt theo văn bản triệu tập của Tòa án mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nên không tiến hành hòa giải được.

Chứng cứ thu thập được: Tại biên bản làm việc ngày 26/02/2020 được bà Trần Thị Tây cho biết: Bà là dì ruột của ông N. Hiện nay, ông N đang đi làm ăn xa không về được. Bà có nhận văn bản Tòa án thông báo cho ông N biết về việc L nộp đơn ly hôn và N có ý kiến đồng ý ly hôn với L. Đồng thời N và bà L đã không còn sống chung khoảng 01 năm. Việc mâu thuẫn gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành. Ngoài ra, bà Tây còn cho biết con chung của N và L hiện nay do ông N nuôi dạy.

Tại biên bản xác minh ngày 26/02/2020 được ông Lê Triệu Phú – Phó trưởng ấp Phú Thành, xã P cho biết: Ông La Văn N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương.

Tại phiên tòa bà L có đơn xin vắng mặt, ông N đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Quan điểm Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong quá trình tố tụng như ghi lời khai, hòa giải, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Bà Trịnh Kim L, ông La Văn N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P vào năm 2013. Đây là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa bà L và ông N không thể hàn gắn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L được ly hôn với ông N.

Về con chung: Có 01 con chung tên La Trương H, sinh ngày 24/12/2015 hiện đang sống với ông N. Khi ly hôn bà L đồng ý để con chung cho ông N được nuôi dạy con chung. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển tâm sinh lý bình thường và điều kiện sống của con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử cho ông N tiếp tục nuôi con chung là phù hợp tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Công nhận sự tự nguyện bà L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này ông N có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trịnh Kim L có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Phú giải quyết về việc hôn nhân, nuôi con chung với ông La Văn N, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Phú. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt; ông N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông, bà.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định nên được xem là hôn nhân hợp pháp được công nhận tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của bà L xin ly hôn với ông N thì thấy: Thời gian không còn chung sống giữa bà L và ông N đã lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn. Thời gian không chung sống gia đình hai bên có đứng ra hòa giải nhưng không thành. Xét thấy mâu thuẫn của bà L và ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về nuôi dưỡng con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà L và ông N có 01 con chung tên La Trương H, sinh ngày 24/12/2015 đang sống với ông N. Khi ly hôn bà L đồng ý để ông N được tiếp tục nuôi dạy con chung. Do đó, để đảm bảo

cho sự phát triển tâm sinh lý bình thường và điều kiện sống của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu H cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Công nhận sự tự nguyện bà L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Trường hợp sau này ông N, bà L có yêu cầu chia tài sản chung, giải quyết nợ chung thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và án phí có liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 147, 227, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm b, khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trịnh Kim L.

Về hôn nhân: Bà Trịnh Kim L được ly hôn với ông La Văn N.

Về con chung: Ông La Văn N được tiếp tục nuôi dạy cháu La Trương H, sinh ngày 24/12/2015. Công nhận sự tự nguyện bà L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

Ông La Văn N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Bà Trịnh Kim L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự về việc cấp dưỡng nuôi con chung, khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011673 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú. Bà L phải nộp thêm 300.000 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ khi được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 17/01/2017 do Ủy ban nhân dân xã P cấp không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực theo quy định pháp luật).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

*** Nơi gửi:**

- TAND tỉnh AG;
- VKSND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THADS H. AP;
- UBND xã P, AP;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Quang Bảo